

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN KỸ THƯƠNG
TECHCOMSECURITIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 021008/26/CV-TCBS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC, SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN VIỆT NAM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (08) 3944 6368

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Hoàng Hà

Địa chỉ: Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (024) 3944 6368

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính bán niên 2026 và Báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty của đạt 2.840 tỷ đồng, tăng 409 tỷ đồng (tương đương tăng 17%) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu đến từ:

- Doanh thu hoạt động tăng 1.840 tỷ đồng (tương đương tăng 39%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu nhờ tăng trưởng doanh thu từ hoạt động cho vay ký quỹ và phải thu ứng trước tiền bán, hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán và lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS").
- Chi phí hoạt động tăng 581 tỷ đồng (tương đương tăng 168%) so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng 736 tỷ đồng (tương đương tăng 71%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ tăng chi phí lãi vay.
- Chi phí quản lý tăng 16 tỷ đồng (tương đương tăng 5%) so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/08/2026 tại đường dẫn sau trên website của Công ty: <https://www.tcbs.com.vn/quan-he-ndt>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu công ty.



NGÔ HOÀNG HÀ





Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 72

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 27.738.968.030.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 06 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, dịch vụ giao dịch ký quỹ, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Diệu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026 cho nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thu Trang	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Bà Phạm Diệu Linh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
	Người phụ trách quản trị Công ty	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
	kiêm Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Bà Quách Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	
	kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Trần Thị Thu Trang, Quyền Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010107/26/UQ-CTHĐQT-TCBS ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với khuôn khổ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Trang
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 07 tháng 08 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 02 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00136-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		97.180.152.540.672	76.612.765.855.403
I. Tài sản tài chính	110		97.067.447.204.142	76.597.293.421.692
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	6.154.505.245.964	3.108.078.221.717
1.1. Tiền	111.1		6.154.505.245.964	3.108.078.221.717
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	7.1	295.964.797.150	38.923.020.900
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	7.3	1.588.198.577.180	3.657.418.739.619
4. Các khoản cho vay	114	7.4	51.522.435.194.856	43.859.732.477.143
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	115	7.2	34.558.372.365.730	25.218.442.812.696
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10.253.768.528)	(12.757.948.678)
7. Các khoản phải thu	117	9	2.781.062.712.585	686.848.052.984
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	9	1.735.699.854.000	195.489.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	1.045.362.858.585	686.652.563.984
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	9	5.988.700.000	1.200.000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9	1.039.374.158.585	686.651.363.984
8. Trả trước cho người bán	118	9	6.790.687.225	5.729.878.954
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	157.276.781.252	32.804.970.727
10. Các khoản phải thu khác	122	9	13.292.610.728	2.271.195.630
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(198.000.000)	(198.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		112.705.336.530	15.472.433.711
1. Tạm ứng	131		368.600.000	410.200.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ	132		1.627.420.000	1.640.794.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	15	110.694.665.172	13.408.458.353
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		14.651.358	12.981.358
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		3.411.907.280.610	4.019.491.143.606
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		3.035.268.431.824	3.610.268.431.824
2. Các khoản đầu tư	212		3.035.268.431.824	3.610.268.431.824
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7.3	-	410.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	10	3.035.268.431.824	3.200.268.431.824
II. Tài sản cố định	220		103.445.113.819	107.181.206.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	33.373.987.097	33.220.423.249
1.1. Nguyên giá	222		134.206.292.060	126.797.126.020
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(100.832.304.963)	(93.576.702.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	70.071.126.722	73.960.783.457
3.1. Nguyên giá	228		143.373.692.729	138.768.470.729
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(73.302.566.007)	(64.807.687.272)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	27.821.402.068	53.765.213.326
V. Tài sản dài hạn khác	250		245.372.332.899	248.276.291.750
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	14	173.109.481.800	183.408.219.803
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	15	13.281.981.916	16.980.000.795
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	34	28.034.019.633	17.804.201.744
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.854.599.014	20.000.000.030
5. Tài sản dài hạn khác	255	17	10.092.250.536	10.083.869.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.592.059.821.282	80.632.256.999.009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		54.809.609.915.262	36.532.676.815.634
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		51.489.473.495.504	35.016.932.279.815
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	18	48.116.836.647.405	31.079.695.096.211
1.1. Vay ngắn hạn	312		48.116.836.647.405	31.079.695.096.211
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	24	1.068.946.226.501	1.504.310.847.194
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	134.533.283.705	51.121.802.352
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		13.538.274.711	2.000.410.883
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	748.797.692.892	1.384.739.664.586
11. Phải trả người lao động	323		143.614.372.893	231.830.280.548
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.664.699.420	1.459.010.095
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	636.655.677.530	265.828.841.247
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	22	509.305.277.939	375.518.055.392
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	23	114.291.342.508	120.138.271.307
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		290.000.000	290.000.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3.320.136.419.758	1.515.744.535.819
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	18	1.314.886.041.778	-
1.1. Vay dài hạn	342		1.314.886.041.778	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	24	2.000.000.000.000	1.509.970.833.337
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	22	5.219.824.480	5.743.148.982
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		30.553.500	30.553.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		45.782.449.906.020	44.099.580.183.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	45.782.449.906.020	44.099.580.183.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.355.911.112.125	31.720.060.628.518
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		27.738.968.030.000	23.113.080.210.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1(a)		27.738.968.030.000	23.113.080.210.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		8.606.980.418.518	8.606.980.418.518
1.3. Quyền chọn chuyển đổi khoản vay – Cấu phần vốn	411.3		9.962.663.607	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(6.107.606.719)	7.475.370.203
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		9.432.646.400.614	12.372.044.184.654
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9.408.032.062.368	12.347.939.323.386
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24.614.338.246	24.104.861.268
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		100.592.059.821.282	80.632.256.999.009

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	25.2	2.773.896.803	2.311.308.021
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	26.1	25.479.978.420.000	22.556.742.060.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	26.2	6.001.773.240.000	2.720.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	26.3	17.904.000.000	1.860.100.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	26.4	2.772.265.990.000	1.230.262.890.000
13. Chứng quyền (số lượng)	014		30.905.200	1.204.900
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	26.5	321.905.725.570.000	325.307.278.790.000
1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		228.201.492.180.000	240.019.596.860.000
1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.414.039.620.000	1.467.945.100.000
1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		76.380.714.340.000	56.063.707.010.000
1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		15.036.072.530.000	26.601.662.760.000
1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		873.406.900.000	1.154.367.060.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26.6	1.676.650.850.000	192.827.990.000
2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.542.280.290.000	174.185.350.000
2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		17.856.800.000	18.642.640.000
2.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		116.513.760.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	26.7	962.409.270.000	1.291.904.460.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	26.8	6.072.264.500.000	9.407.201.530.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	26.9	9.046.562.592.920	10.702.593.296.252
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		6.582.257.677.129	6.447.211.380.125
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1		196.658.585.523	198.220.624.524
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.464.304.915.791	4.206.007.929.509
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.464.112.702.491	4.204.858.774.509
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		192.213.300	1.149.155.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	49.373.986.618

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26.10	9.046.562.592.920	10.653.219.309.634
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		8.995.847.788.457	10.609.074.997.196
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		50.714.804.463	44.144.312.438
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	26.11	-	49.373.986.618



Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Trang
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	01		1.287.242.443.415	1.364.231.640.649
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27.1	1.260.807.109.934	1.361.242.941.060
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		8.929.665.602	2.203.092.393
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27.2	7.491.928.400	29.714.800
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	27.3	10.013.739.479	755.892.396
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	02	27.2	70.499.704.897	73.428.319.484
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27.2	2.626.834.674.056	1.575.753.573.715
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	04	27.2	633.620.709.930	240.433.579.433
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		493.271.502.431	353.894.518.230
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	28	1.214.605.734.504	856.569.923.344
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		48.427.825.494	37.683.077.995
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		148.419.000.002	183.999.999.998
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		4.900.521.374	2.168.797.435
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		6.527.822.116.103	4.688.163.430.283
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	21		500.174.975.750	84.802.120.255
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	27.1	476.358.306.832	83.237.581.109
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2		9.522.930.607	997.140.819
c. Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	27.3	14.293.738.311	567.398.327
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	29	(2.504.180.150)	1.539.881.188
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	9.220.159
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	210.188.627.908	129.697.121.246
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	44.573.921.793	33.181.823.681
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	29	174.835.524.253	96.928.933.073
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		927.268.869.554	346.159.099.602
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		20.968.704.032	16.285.738.179
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	545.885.002
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)	50	30	20.968.704.032	16.831.623.181
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		4.529.567.730	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.577.692.329.679	899.423.299.947
4.5. Chi phí tài chính khác	55		182.714.772.077	129.914.817.347
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60	31	1.764.936.669.486	1.029.338.117.294

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	301.284.080.192	285.687.148.128
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		3.555.301.200.903	3.043.810.688.440
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		49.746.462.429	42.308.039
8.2. Chi phí khác	72		49.666.973.006	907.279.948
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		79.489.423	(864.971.909)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		3.555.380.690.326	3.042.945.716.531
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.560.253.954.163	3.041.551.270.888
9.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4.873.263.837)	1.394.445.643
X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	100		715.853.656.366	612.220.993.126
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33	721.236.397.181	610.044.571.886
10.2. (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.382.740.815)	2.176.421.240
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.839.527.033.960	2.430.724.723.405
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(13.582.976.922)	(41.176.270.827)
Tổng thu nhập toàn diện khác (400 = 301)	400		(13.582.976.922)	(41.176.270.827)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	501	35	1.024	1.026

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Trang
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	3.555.380.690.326	3.042.945.716.531
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	554.113.181.618	331.764.249.426
Khấu hao tài sản cố định	03	15.795.010.524	11.027.242.426
Các khoản dự phòng	04	-	16.500.000
Chi phí lãi vay	06	1.577.692.329.679	899.423.299.947
Dự thu tiền lãi	08	(1.039.374.158.585)	(578.702.792.947)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	21.312.488.768	3.104.420.334
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	23.816.668.918	1.564.539.146
Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	(2.504.180.150)	1.539.881.188
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(18.943.405.081)	(2.958.984.789)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(18.943.405.081)	(2.958.984.789)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	4.111.862.955.631	3.374.855.401.502
Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(261.915.040.087)	(32.509.552.757)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM	32	2.479.220.162.439	(68.573.331.719)
Tăng các khoản cho vay	33	(7.662.702.717.713)	(7.894.608.889.966)
Tăng tài sản tài chính AFS	34	(9.358.359.607.030)	(3.553.744.084.579)
Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	35	(1.735.504.365.000)	-
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	680.663.863.984	539.116.047.979
(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(124.471.810.525)	49.152.198.361
Tăng các khoản phải thu khác	39	(12.082.223.369)	(227.139.288.159)
Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	9.489.061.861	(2.920.987.688)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(10.531.470.843)	18.383.561.694
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(93.588.187.940)	3.102.960.824
Thuế TNDN đã nộp	43	(1.336.032.246.159)	(899.623.062.726)
Lãi vay đã trả	44	(1.250.025.709.263)	(877.133.307.992)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả cho người bán	45	11.537.863.828	(125.973.015.920)
Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	1.205.689.325	(226.316.270)
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(21.146.122.716)	14.789.023.539
Giảm phải trả người lao động	48	(88.215.907.655)	(33.241.702.226)
Tăng phải trả, phải nộp khác	50	363.405.064.348	112.184.691.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(14.297.190.746.884)	(9.604.109.654.171)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	61	(35.785.929.930)	(34.517.693.618)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	49.670.823.551	-
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(10.249.480.890)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	165.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	178.884.893.621	(44.767.174.508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		12.717.413.607	1.376.713.913.085
3. Tiền vay gốc	73		70.284.591.013.341	39.197.088.457.949
- Tiền vay khác	73.2		70.284.591.013.341	39.197.088.457.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(51.976.783.801.438)	(30.791.924.400.929)
- Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(51.976.783.801.438)	(30.791.924.400.929)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(1.155.791.748.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		17.164.732.877.510	9.781.877.970.105
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)	90		3.046.427.024.247	133.001.141.426
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	101	5	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
Tiền	101.1		3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)	103	5	6.154.505.245.964	2.997.602.183.062
Tiền	103.1		6.154.505.245.964	2.910.602.183.062
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	87.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (Phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		425.346.394.130.791	236.368.669.380.834
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(504.520.596.849.999)	(283.648.749.764.863)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		727.925.252.784.805	386.537.287.158.992
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	07.1		(1.562.039.001)	51.342.628.405
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(650.318.479.638.921)	(337.409.738.523.096)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(37.665.104.389)	(28.656.868.286)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		94.211.378.226.870	62.430.663.446.849
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(94.260.752.213.488)	(62.475.277.145.479)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20		(1.656.030.703.332)	1.825.540.313.356
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	32.1		198.220.624.524	172.607.043.516
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		49.373.986.618	44.613.698.630
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		9.046.562.592.920	11.849.786.662.404
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		9.046.562.592.920	11.849.786.662.404
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		6.582.257.677.129	8.952.421.177.072
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	42.1		196.658.585.523	223.949.671.921
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.464.304.915.791	2.897.365.485.332

Bà Trần Thị Lan Anh
 Người lập
 Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Trang
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ			Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2026
		VND		VND	Tăng	VND	Tăng	VND	VND		VND
A	B	1		2	3	4	5	6	7		8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	25	19.613.221.200.000		23.113.080.210.000	1.188.359.010.000	-	4.625.887.820.000	-	20.801.580.210.000	27.738.968.030.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	25	-		8.606.980.418.518	188.354.903.085	-	-	-	188.354.903.085	8.606.980.418.518	
3. Quyền chọn chuyển đổi khoản vay - Cầu phần vốn	25	-		-	-	-	9.962.663.607	-	-	9.962.663.607	
4. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	25	(4.961.252.868)		7.475.370.203	13.303.166.329	(54.479.437.156)	42.995.501.481	(56.578.478.403)	(46.137.523.695)	(6.107.606.719)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	25	6.688.712.329.546		12.372.044.184.654	2.432.901.144.645	(2.176.421.240)	2.844.400.297.797	(5.783.798.081.837)	9.119.437.052.951	9.432.646.400.614	
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.665.324.621.285		12.347.939.323.386	2.431.506.699.002	-	2.839.017.556.982	(5.778.924.818.000)	9.096.831.320.287	9.408.032.062.368	
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		23.387.708.261		24.104.861.268	1.394.445.643	(2.176.421.240)	5.382.740.815	(4.873.263.837)	22.605.732.664	24.614.338.246	
TỔNG CỘNG		26.296.972.276.678		44.099.580.193.375	3.822.918.224.069	(56.655.858.396)	7.523.246.282.885	(5.840.376.560.240)	30.063.234.642.341	45.782.449.906.020	
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC											
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(4.961.252.868)		7.475.370.203	13.303.166.329	(54.479.437.156)	42.995.501.481	(56.578.478.403)	(46.137.523.695)	(6.107.606.719)	
TỔNG CỘNG		(4.961.252.868)		7.475.370.203	13.303.166.329	(54.479.437.156)	42.995.501.481	(56.578.478.403)	(46.137.523.695)	(6.107.606.719)	

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018 và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 04 tháng 08 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, dịch vụ giao dịch ký quỹ, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 556 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 588 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tài sản

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 27.738.968.030.000 VND, vốn chủ sở hữu là 45.782.449.906.020 VND, tổng tài sản là 100.592.059.821.282 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 23.113.080.210.000 VND, vốn chủ sở hữu là 44.099.580.183.375 VND, tổng tài sản là 80.632.256.999.009 VND).

Mục tiêu hoạt động

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Danh sách các chi nhánh của Công ty

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 07 năm 2018.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- ▶ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.
- ▶ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Ảnh hưởng của việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các hướng dẫn kế toán khác do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- ▶ Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về việc Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán của báo cáo tài chính giữa niên độ này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày báo cáo. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, bao gồm các dữ liệu sau:

- ▶ Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- ▶ Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- ▶ Bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- ▶ Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- ▶ Thiếu một thị trường hoạt động cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do các khó khăn về tài chính;
- ▶ Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm: Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm (Ví dụ như tăng số lần thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

toán chậm hoặc tăng số người sử dụng hết hạn mức của thẻ tín dụng mà chỉ thanh toán khoản tối thiểu hàng tháng); hoặc Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong nhóm.

- ▶ Thiếu một thị trường hoạt động do công cụ vốn của tổ chức không được giao dịch công khai không được xem là một bằng chứng của sự suy giảm giá trị. Đồng thời, việc một tổ chức bị xuống hạng tín dụng cũng không phải là bằng chứng của việc suy giảm giá trị, mặc dù nó có thể là bằng chứng của việc suy giảm giá trị khi xem xét cùng với các thông tin khác. Bên cạnh đó, sự sụt giảm trong giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán xuống dưới giá gốc hoặc giá trị phân bổ không phải là một bằng chứng cần thiết về việc suy giảm giá trị (Ví dụ, việc giảm giá trị của một khoản đầu tư vào một công cụ nợ là do việc tăng lên của mức lãi suất phi rủi ro).
- ▶ Đối với những khả năng về các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đối với một khoản đầu tư vào công cụ vốn còn bao gồm các thông tin về những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại những chi phí đầu tư vào công cụ vốn đó. Một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới mức chi phí bỏ ra cũng được xem là bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị của tài sản tài chính.
- ▶ Trong một vài trường hợp các thông tin yêu cầu thu thập được để ước tính khoản lỗ do giảm giá trị của một khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có thể bị giới hạn hoặc không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa. Ví dụ như, khi bên đi vay gặp khó khăn tài chính và có rất ít dữ liệu lịch sử liên quan đến những người vay tương tự. Trong trường hợp này, CTCK phải dựa trên kinh nghiệm thực tiễn của mình để ước tính mọi khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn có để bán; Cũng như phải sử dụng những kinh nghiệm thực tế để điều chỉnh thông tin thu thập được với một nhóm tài sản tài chính nhằm phản ánh tình hình hiện tại. Việc sử dụng các ước tính hợp lý là một phần không thể thiếu trong quá trình lập báo cáo tài chính và nó không làm giảm tính đáng tin cậy của những báo cáo này.
- ▶ Trong nhiều trường hợp, việc xác định ra một khả năng độc lập gây nên việc suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thể không khả thi do nó là kết quả của nhiều sự kiện hoặc khả năng khác nhau. Các khoản lỗ dự kiến trong tương lai, dù mức độ chắc chắn cao hay thấp, cũng không được ghi nhận.

Khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị, Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này. Dự phòng suy giảm giá trị được trích lập dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp quy định tại Sổ tay định giá của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng giảm giá được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 quy định về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chấm dứt ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được chấm dứt ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi Công ty bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn*" trong kỳ.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản, như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, hoặc triển khai phục vụ hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cố định, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15 Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ đi (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

4.18 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền, trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán", đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ kế toán, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.19 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Công ty được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong kỳ Công ty thực hiện chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Công ty được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.21 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch đã hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.25 Khoản vay chuyển đổi

Khoản vay chuyển đổi là khoản vay có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định theo quyền chọn chuyển đổi của bên cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi khoản vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Công ty. Giá trị cấu phần vốn của khoản vay được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu được từ khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được điều chỉnh bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của khoản vay đối với phần chênh lệch giữa số lãi vay phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa và lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Công ty.

Tại thời điểm bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi, Công ty ghi giảm phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn.

Tại thời điểm đáo hạn khoản vay, bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc vay, phần giá trị quyền chọn chuyển đổi khoản vay được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần. Giá trị quyền chọn cổ phiếu của khoản vay chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn mà không phụ thuộc vào việc bên cho vay có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Quyền chọn chuyển đổi khoản vay – Cấu phần vốn

Giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi trừ đi khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ. Các khoản thu nhập toàn diện khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ có tính đến ảnh hưởng của các cổ phiếu tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được xác định một cách độc lập cho mỗi kỳ báo cáo.

4.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 là các khoản mục không có số dư.

4.33 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.34 Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4.35 Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4.36 Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

4.37 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	6.154.505.245.964	3.108.078.221.717

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty	1.435.319.492	331.876.666.948.872
- Cổ phiếu	133.157.302	4.245.728.470.000
- Trái phiếu	1.079.824.290	327.196.181.687.181
- Chứng khoán khác	222.337.900	434.756.791.691
Của Nhà đầu tư	22.290.900.356	1.458.540.115.367.280
- Cổ phiếu	20.154.471.365	608.008.480.164.070
- Trái phiếu doanh nghiệp	204.923.779	316.979.541.166.700
- Chứng khoán khác	1.931.505.212	533.552.094.036.506
Tổng cộng	23.726.219.848	1.790.416.782.316.150

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty	818.154.114	172.409.092.305.961
- Cổ phiếu	71.574.168	1.938.045.994.713
- Trái phiếu	708.684.746	167.088.040.392.520
- Chứng khoán khác	37.895.200	3.383.005.918.728
Của Nhà đầu tư	19.556.972.310	1.019.271.815.301.487
- Cổ phiếu	17.412.346.432	374.822.785.491.078
- Trái phiếu doanh nghiệp	155.927.085	269.999.406.207.158
- Chứng khoán khác	1.988.698.793	374.449.623.603.251
Tổng cộng	20.375.126.424	1.191.680.907.607.448

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu (giá mua). Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.766.084.987	5.952.769.600
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	276.518.726.166	274.731.527.550
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	15.060.000.000
Chứng quyền	549.500.000	220.500.000
Tổng cộng	296.429.278.343	295.964.797.150
	31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.700.979.912	5.836.764.300
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	19.169.289.986	18.586.256.600
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	14.500.000.000
Tổng cộng	38.465.237.088	38.923.020.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	2.339.336	15.207.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.968.594	3.968.594
Trái phiếu niêm yết	2.510.344.945.330	2.512.962.050.567
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	29.479.716.972.939	29.466.510.710.040
Chứng chỉ tiền gửi (i)	2.570.427.872.765	2.570.427.872.765
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	8.452.556.314
Tổng cộng	34.566.007.098.964	34.558.372.365.730

	31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	2.453.179	17.123.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.003.854.751	1.701.003.854.751
Trái phiếu niêm yết	2.970.980.099.738	2.979.305.396.147
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	20.328.838.593.888	20.328.838.593.888
Chứng chỉ tiền gửi (i)	201.311.490.400	201.311.490.400
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.966.353.660
Tổng cộng	25.207.647.491.956	25.218.442.812.696

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang cầm cố một số chứng chỉ tiền gửi với giá gốc là 1.000.000.000.000 VND (31/12/2025: Không có) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	31/12/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	1.588.198.577.180	3.657.418.739.619
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	410.000.000.000
Tổng cộng	1.588.198.577.180	4.067.418.739.619

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá trị ghi sổ là 400.000.000.000 VND (31/12/2025: 1.614.098.575.976 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18) và cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá trị ghi sổ là 1.198.577.180 VND (31/12/2025: 1.151.122.547 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá trị ghi sổ là 210.000.000.000 VND (31/12/2025: 225.000.000.000 VND) để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành (Thuyết minh 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

	30/06/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	51.043.232.067.722	51.032.978.299.194
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	479.203.127.134	479.203.127.134
Tổng cộng	51.522.435.194.856	51.512.181.426.328
	31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	43.162.734.820.966	43.149.976.872.288
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	696.997.656.177	696.997.656.177
Tổng cộng	43.859.732.477.143	43.846.974.528.465

- (i) Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay giao dịch ký quỹ của các nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026				31/12/2025			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.766.084.987	665.102.441	(478.417.828)	5.952.769.600	5.700.979.912	546.189.311	(410.404.923)	5.836.764.300
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	276.518.726.166	2.673.572.517	(4.460.771.133)	274.731.527.550	19.169.289.986	60.543.517	(643.576.903)	18.586.256.600
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	1.465.032.810	-	15.060.000.000	13.594.967.190	905.032.810	-	14.500.000.000
Chứng quyền	549.500.000	-	(329.000.000)	220.500.000	-	-	-	-
Tổng cộng	296.429.278.343	4.803.707.768	(5.268.188.961)	295.964.797.150	38.465.237.088	1.511.765.638	(1.053.981.826)	38.923.020.900

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

	30/06/2026						31/12/2025			
	Chênh lệch đánh giá						Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thị trường VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thị trường VND		Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thị trường VND
Cổ phiếu niêm yết	2.339.336	13.298.114	(430.000)	15.207.450	15.207.450		2.453.179	15.202.714	(532.043)	17.123.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.968.594	-	-	3.968.594	3.968.594		1.701.003.854.751	-	-	1.701.003.854.751
Trái phiếu niêm yết	2.510.344.945.330	9.532.902.651	(6.915.797.414)	2.512.962.050.567	2.512.962.050.567		2.970.980.099.738	8.966.200.075	(640.903.666)	2.979.305.396.147
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	29.479.716.972.939	26.220.286.024	(39.426.548.923)	29.466.510.710.040	29.466.510.710.040		20.328.838.593.888	-	-	20.328.838.593.888
Chứng chỉ tiền gửi	2.570.427.872.765	-	-	2.570.427.872.765	2.570.427.872.765		201.311.490.400	-	-	201.311.490.400
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.941.556.314	-	8.452.556.314	8.452.556.314		5.511.000.000	2.455.353.660	-	7.966.353.660
Tổng cộng	34.566.007.098.964	38.708.043.103	(46.342.776.337)	34.558.372.365.730	34.558.372.365.730		25.207.647.491.956	11.436.756.449	(641.435.709)	25.218.442.812.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	10.253.768.528	12.757.948.678

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	12.757.948.678 (2.504.180.150)	10.806.072.274 1.539.881.188
Số dư cuối kỳ	10.253.768.528	12.345.953.462

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Phải thu bán các tài sản tài chính	1.735.699.854.000	195.489.000
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.045.362.858.585	686.652.563.984
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	5.988.700.000	1.200.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.039.374.158.585	686.651.363.984
<i>Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>82.034.320.162</i>	<i>113.210.291.947</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>277.737.291.045</i>	<i>146.864.472.631</i>
<i>Dự thu lãi từ cho vay giao dịch ký quỹ</i>	<i>679.602.547.378</i>	<i>426.576.599.406</i>
c. Trả trước cho người bán	6.790.687.225	5.729.878.954
d. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	157.276.781.252	32.804.970.727
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	9.630.596.259	11.122.381.024
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.299.451.936	6.283.049.609
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	140.286.850.358	12.358.250.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	880.000.000	639.108.800
- Phải thu dịch vụ khác	179.882.699	2.402.181.294
e. Các khoản phải thu khác	13.292.610.728	2.271.195.630
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.857.790.398	1.912.963.952
- Phải thu khác	434.820.330	358.231.678
f. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(198.000.000)	(198.000.000)
Tổng cộng	2.958.224.791.790	727.456.098.295

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2026			31/12/2025		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000
Công ty Cổ phần Sàn Giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	0,29%	0,29%	297.000.000	0,29%	0,29%	297.000.000
Công ty Cổ phần WealthTech Innovations	0,50%	0,50%	1.539.656.824	0,50%	0,50%	1.539.656.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay	-	-	-	10,99%	0,00%	165.000.000.000
Tổng cộng			3.035.268.431.824			3.200.268.431.824



12/1 H S P IG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc và thiết bị</i>	
	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	126.797.126.020	117.475.687.200
Tăng trong kỳ	7.453.695.637	4.722.162.700
Thanh lý, nhượng bán	(44.529.597)	-
Số dư cuối kỳ	134.206.292.060	122.197.849.900
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu kỳ	93.576.702.771	77.482.131.423
Khấu hao trong kỳ	7.293.352.595	7.787.298.802
Thanh lý, nhượng bán	(37.750.403)	-
Số dư cuối kỳ	100.832.304.963	85.269.430.225
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	33.220.423.249	39.993.555.777
Số dư cuối kỳ	33.373.987.097	36.928.419.675

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>	
	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	138.768.470.729	66.775.606.490
Tăng trong kỳ	4.605.222.000	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	49.325.892.632	23.454.236.223
Thanh lý, nhượng bán	(49.325.892.632)	-
Số dư cuối kỳ	143.373.692.729	90.229.842.713
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	64.807.687.272	56.028.422.577
Khấu hao trong kỳ	8.494.878.735	3.239.943.624
Số dư cuối kỳ	73.302.566.007	59.268.366.201
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	73.960.783.457	10.747.183.913
Số dư cuối kỳ	70.071.126.722	30.961.476.512

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Chi phí triển khai hệ thống	27.821.402.068	53.765.213.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	173.102.481.800	183.296.219.803
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	7.000.000	112.000.000
Tổng cộng	173.109.481.800	183.408.219.803

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	110.694.665.172	13.408.458.353
Chi phí dịch vụ trả trước	5.233.040.939	9.138.656.142
Chi phí liên quan đến khoản vay nước ngoài	105.461.624.233	4.269.802.211
Dài hạn	13.281.981.916	16.980.000.795
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.986.331.619	4.265.006.570
Chi phí dịch vụ trả trước	8.350.535.968	12.714.994.225
Chi phí liên quan đến khoản vay nước ngoài	945.114.329	-
Tổng cộng	123.976.647.088	30.388.459.148

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.969.613.710	17.969.613.710
Tiền lãi phân bổ	2.764.985.304	1.910.386.320
Tổng cộng	20.854.599.014	20.000.000.030

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/04/2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/04/2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi phân bổ	92.250.536	83.869.378
Tổng cộng	10.092.250.536	10.083.869.378

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK
 (Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. VAY

	31/12/2025 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)	8.456.650.000.000	17.199.968.000.000	3.504.650.000.000	22.151.968.000.000
Vay hợp vốn (Ngân hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd. làm đại lý)	-	12.854.578.000.000	-	12.854.578.000.000
Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United làm đại lý)	5.869.600.000.000	135.850.000.000	-	6.005.450.000.000
Vay khác	2.587.050.000.000	4.209.540.000.000	3.504.650.000.000	3.291.940.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (ii)	22.623.045.096.211	49.877.039.152.632	46.535.215.601.438	25.964.868.647.405
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.950.000.000.000	5.950.000.000.000	4.400.000.000.000	3.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	2.925.000.000.000	2.500.000.000.000	3.400.000.000.000
Vay khác	17.698.045.096.211	41.002.039.152.632	39.635.215.601.438	19.064.868.647.405
Tổng cộng vay ngắn hạn	31.079.695.096.211	67.077.007.152.632	50.039.865.601.438	48.116.836.647.405
Các khoản vay dài hạn bằng USD	-	1.314.886.041.778	-	1.314.886.041.778
Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (iii)	-	1.314.886.041.778	-	1.314.886.041.778
Tổng cộng vay dài hạn	-	1.314.886.041.778	-	1.314.886.041.778
Tổng cộng	31.079.695.096.211	68.391.893.194.410	50.039.865.601.438	49.431.722.689.183

- (i) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty có mức lãi suất là 5,9%/năm – 10,05%/năm (31/12/2025: 6,5%/năm – 8,1%/năm). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá của các khoản vay này bằng các sản phẩm phái sinh ngoại hối với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty có mức lãi suất là 4,5%/năm – 9,3%/năm (31/12/2025: 3,8%/năm – 8,5%/năm). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi như được trình bày ở *Thuyết minh 7*.
- (iii) Đây là khoản vay chuyển đổi từ Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có giá trị nguyên tệ 50.000.000 USD, thời hạn vay 5 năm với lãi suất 2,25%/năm. Theo hợp đồng vay chuyển đổi, DEG có quyền chọn chuyển đổi toàn bộ khoản vay thành cổ phần của Công ty theo tỷ lệ đã được quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp không chuyển đổi, Công ty sẽ phải thanh toán thêm một khoản chi phí lãi vay bổ sung nhằm bảo đảm lãi suất khoản vay trong suốt thời hạn vay là 6,5%/năm. Công ty cũng đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho khoản vay này bằng các sản phẩm phái sinh ngoại hối với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	29.906.178.349	37.659.221.495
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	6.043.448.356	7.040.667.857
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (i)	96.256.671.000	4.094.927.000
Phải trả khác	2.326.986.000	2.326.986.000
Tổng cộng	134.533.283.705	51.121.802.352

- (i) Công ty phát hành sản phẩm chứng quyền có đảm bảo theo các Giấy Chứng nhận chào bán chứng quyền được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.000.000	1.000.000
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.500.000	1.499.000
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.500.000	296.100
ACB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	2.000.000	1.158.500	-	-
ACB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	2.000.000	254.300	-	-
FPT/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	5.000.000	4.999.900	-	-
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	5.000.000	1.635.800	-	-
HPG/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	8.000.000	3.707.200	-	-
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	8.000.000	1.227.300	-	-
MBB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	4.000.000	1.012.400	-	-
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	3.008.700	-	-
MWG/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	4.000.000	3.990.900	-	-
MWG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	3.998.600	-	-
STB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	4.000.000	242.300	-	-
STB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	149.300	-	-
VHM/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	4.000.000	3.993.300	-	-
VHM/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	3.998.500	-	-
VPB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02	3.000.000	2.706.400	-	-
VPB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	3.000.000	1.011.400	-	-
	68.000.000	37.094.800	4.000.000	2.795.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.766.807.176	721.236.397.181	(1.336.032.246.159)	635.970.958.198
2	Thuế thu nhập cá nhân	123.809.164.515	732.719.744.509	(747.665.372.806)	108.863.536.218
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.925.071.731	54.135.648.242	(50.380.610.767)	8.680.109.206
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	118.884.092.784	678.584.096.267	(697.284.762.039)	100.183.427.012
3	Thuế giá trị gia tăng	2.241.697.156	12.669.858.363	(12.861.900.087)	2.049.655.432
4	Các loại thuế khác	7.921.995.739	27.142.053.746	(33.150.506.441)	1.913.543.044
	- Thuế nhà thầu	7.921.995.739	26.866.565.324	(32.875.018.019)	1.913.543.044
	- Thuế, phí khác	-	275.488.422	(275.488.422)	-
Tổng cộng		1.384.739.664.586	1.493.768.053.799	(2.129.710.025.493)	748.797.692.892

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

STT	Chi tiêu	31/12/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2025 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.532.244.491	610.044.571.886	(899.623.062.726)	507.953.753.651
2	Thuế thu nhập cá nhân	71.608.560.165	508.241.326.430	(495.088.191.525)	84.761.695.070
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.686.187.698	52.700.451.879	(51.786.943.404)	4.599.696.173
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.922.372.467	455.540.874.551	(443.301.248.121)	80.161.998.897
3	Thuế giá trị gia tăng	(1.466.720.537)	306.929.999	-	(1.159.790.538)
4	Các loại thuế khác	10.773.604.151	29.454.357.415	(28.125.398.780)	12.102.562.786
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	- Thuế nhà thầu	10.773.604.151	29.220.129.393	(27.891.170.758)	12.102.562.786
	- Thuế, phí khác	-	231.228.022	(231.228.022)	-
Tổng cộng		878.447.688.270	1.148.047.185.730	(1.422.836.653.031)	603.658.220.969



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí lãi vay	576.721.975.828	183.923.392.305
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	37.735.059.199	49.175.335.596
Chi phí phải trả khác	22.198.642.503	32.730.113.346
Tổng cộng	636.655.677.530	265.828.841.247

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn	509.305.277.939	375.518.055.392
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	466.716.493.396	349.440.303.629
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	42.538.783.851	25.927.751.164
Phí khác	50.000.692	150.000.599
Dài hạn	5.219.824.480	5.743.148.982
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.129.930.883	5.627.177.571
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	89.893.597	115.971.411
Tổng cộng	514.525.102.419	381.261.204.374

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán	107.825.821.283	105.621.660.853
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.465.521.225	14.516.610.454
Tổng cộng	114.291.342.508	120.138.271.307

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	1.068.946.226.501	1.504.310.847.194
Trái phiếu phát hành dài hạn	2.000.000.000.000	1.509.970.833.337
Tổng cộng	3.068.946.226.501	3.014.281.680.531

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mã trái phiếu	Lãi suất năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	30/06/2026 VND
a. Ngắn hạn				
TCX12503	8,100%	10/06/2025	10/07/2026	500.000.000.000
TCX12504	8,625%	25/12/2025	25/03/2027	67.000.000.000
TCX12506	8,625%	31/12/2025	31/03/2027	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.067.000.000.000
Cộng: Phụ trội				1.946.226.501
Giá trị ghi sổ				1.068.946.226.501
b. Dài hạn				
TCX12501	7,875%	04/04/2025	04/04/2028	500.000.000.000
TCX12502	8,400%	12/05/2025	12/05/2028	500.000.000.000
TCXPO2628001	8,000%	01/04/2026	01/04/2028	1.000.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá/Giá trị ghi sổ				2.000.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Mã trái phiếu	Lãi suất năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2126002	9,80%	16/06/2021	16/06/2026	692.000.000
TCSCH2126003	10,80%	24/06/2021	24/06/2026	3.226.200.000
TCXCH2426004	7,90%	29/07/2024	29/01/2026	500.000.000.000
TCXCH2426005	7,90%	08/08/2024	08/02/2026	500.000.000.000
TCX12503	6,88%	10/06/2025	10/07/2026	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.503.918.200.000
Cộng: Phụ trội				392.647.194
Giá trị ghi sổ				1.504.310.847.194
b. Dài hạn				
TCX12501	7,18%	04/04/2025	04/04/2028	500.000.000.000
TCX12502	7,18%	12/05/2025	12/05/2028	500.000.000.000
TCX12504	8,00%	25/12/2025	25/03/2027	500.000.000.000
TCX12505	8,00%	31/12/2025	31/03/2027	5.000.000.000
TCX12506	8,00%	31/12/2025	30/06/2028	5.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				1.510.000.000.000
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(29.166.663)
Giá trị ghi sổ				1.509.970.833.337

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi khoản vay VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	23.113.080.210.000	8.606.980.418.518	-	7.475.370.203	12.372.044.184.654	44.099.580.183.375
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.839.527.033.960	2.839.527.033.960
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	2.754.750.000	-	-	-	-	2.754.750.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 (ii)	4.623.133.070.000	-	-	-	(4.623.133.070.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	-	-	(1.155.791.748.000)	(1.155.791.748.000)
Quyền chọn chuyển đổi khoản vay	-	-	9.962.663.607	-	-	9.962.663.607
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(13.582.976.922)	-	(13.582.976.922)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	27.738.968.030.000	8.606.980.418.518	9.962.663.607	(6.107.606.719)	9.432.646.400.614	45.782.449.906.020
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.613.221.200.000	-	-	(4.961.252.868)	6.688.712.329.546	26.296.972.276.678
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.430.724.723.405	2.430.724.723.405
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1.188.359.010.000	188.354.903.085	-	-	-	1.376.713.913.085
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(41.176.270.827)	-	(41.176.270.827)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	20.801.580.210.000	188.354.903.085	-	(46.137.523.695)	9.119.437.052.951	30.063.234.642.341

- (i) Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/1201/26/NQ-HĐQT-TCBS của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 01 năm 2026.
- (ii) Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2804/26/NQ-HĐQT-TCBS của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 04 năm 2026. Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành là 462.316.699 cổ phiếu. Cổ đông sở hữu 05 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức được nhận 01 cổ phiếu mới. Số lượng cổ phiếu thực tế phát hành là 462.313.307 cổ phiếu.
- (iii) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 02/2503/26/NQ-HĐQT-TCBS của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 03 năm 2026. Tỷ lệ thực hiện là 5%/cổ phần (01 cổ phần nhận 500 đồng), tính trên tổng số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền là ngày 08 tháng 04 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25.2 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.773.896.803	2.311.308.021
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.773.896.803	2.311.308.021
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.773.896.803	2.311.308.021
Cổ phiếu phổ thông	2.773.896.803	2.311.308.021
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.773.896.803	2.311.308.021
Cổ phiếu phổ thông	2.773.896.803	2.311.308.021

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.474.921.420.000	22.556.466.360.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.057.000.000	275.700.000
Tổng cộng	25.479.978.420.000	22.556.742.060.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.001.773.240.000	2.720.000

26.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu	-	1.497.100.000
Cổ phiếu	5.090.000.000	352.000.000
Chứng quyền	12.814.000.000	11.000.000
Tổng cộng	17.904.000.000	1.860.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	229.881.030.000	1.024.877.930.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.960.000	5.384.960.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.537.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	2.772.265.990.000	1.230.262.890.000

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	228.201.492.180.000	240.019.596.860.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.414.039.620.000	1.467.945.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	76.380.714.340.000	56.063.707.010.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.036.072.530.000	26.601.662.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	873.406.900.000	1.154.367.060.000
Tổng cộng	321.905.725.570.000	325.307.278.790.000

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.542.280.290.000	174.185.350.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	17.856.800.000	18.642.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	116.513.760.000	-
Tổng cộng	1.676.650.850.000	192.827.990.000

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu	1.208.900.000	107.913.100.000
Cổ phiếu	960.044.030.000	1.181.231.130.000
Chứng chỉ quỹ	1.156.340.000	1.026.230.000
Chứng quyền	-	1.734.000.000
Tổng cộng	962.409.270.000	1.291.904.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu	1.035.000.000.000	2.085.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.037.264.500.000	7.322.201.530.000
Tổng cộng	6.072.264.500.000	9.407.201.530.000

26.9 Tiền gửi của nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.582.257.677.129	6.447.211.380.125
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	6.531.735.085.966	6.404.216.222.687
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	50.522.591.163	42.995.157.438
Trong đó		
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	196.658.585.523	198.220.624.524
<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư trong nước tại VSDC</i>	195.974.159.403	197.536.198.404
<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC</i>	684.426.120	684.426.120
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.464.304.915.791	4.206.007.929.509
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>	2.464.112.702.491	4.204.858.774.509
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>	192.213.300	1.149.155.000
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	-	49.373.986.618
Tổng cộng	9.046.562.592.920	10.702.593.296.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa nhà đầu tư trong nước	8.995.847.788.457	10.609.074.997.196
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	50.714.804.463	44.144.312.438
Tổng cộng	9.046.562.592.920	10.653.219.309.634

26.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	-	49.373.986.618

26.12 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh 9)	9.630.596.259	11.122.381.024
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 9)	6.299.451.936	6.283.049.609
Tổng cộng	15.930.048.195	17.405.430.633

26.13 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ ("margin")	51.722.834.615.100	43.589.311.420.372
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	51.043.232.067.722	43.162.734.820.966
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	51.043.232.067.722	43.162.734.820.966
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 9)	679.602.547.378	426.576.599.406
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	679.602.547.378	426.576.599.406
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	479.203.127.134	696.997.656.177
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)	479.203.127.134	696.997.656.177
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	479.203.127.134	696.997.656.177
Tổng cộng	52.202.037.742.234	44.286.309.076.549

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
				VND	VND	VND	VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	4.600		548.085.000	354.593.989	193.491.011	27.021.507
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	10.109.500		444.014.410.000	431.558.990.570	12.455.419.430	1.038.600.934
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	63.000.000		1.728.090.000.000	1.701.000.000.000	27.090.000.000	-
4	Trái phiếu niêm yết	213.556.031		23.282.301.637.911	23.172.128.265.180	110.173.372.731	114.284.273.550
5	Trái phiếu chưa niêm yết	804.338		83.753.579.738.011	82.728.934.538.575	1.024.645.199.436	1.243.436.199.923
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	62.488.400		70.066.397.728	49.301.734.960	20.764.662.768	714.648.015
7	Chứng chỉ tiền gửi	8.460.678		13.220.883.934.348	13.155.398.969.790	65.484.964.558	1.585.072.550
8	Chứng chỉ quỹ	-		-	-	-	157.124.581
	Tổng lãi bán	358.423.547		122.499.484.202.998	121.238.677.093.064	1.260.807.109.934	1.361.242.941.060
II	(LỖ) BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	3.600		96.265.000	135.575.936	(39.310.936)	(48.279.000)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	14.870.000		598.394.575.000	620.121.433.250	(21.726.858.250)	(2.036.464.662)
3	Trái phiếu niêm yết	326.518.367		35.245.014.801.277	35.302.587.462.686	(57.572.661.409)	(29.050.550.614)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	169.342		17.248.258.903.687	17.634.282.438.396	(386.023.534.709)	(51.526.554.750)
5	Chứng quyền đầu tư	656.400		1.188.819.000	1.299.244.000	(110.425.000)	(5.645.000)
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	32.625.000		103.353.913.900	114.239.430.428	(10.885.516.528)	(570.087.083)
	Tổng (lỗ) bán	374.842.709		53.196.307.277.864	53.672.665.584.696	(476.358.306.832)	(83.237.581.109)
	Tổng lãi/(lỗ) thuần	733.266.256		175.695.791.480.862	174.911.342.677.760	784.448.803.102	1.278.005.359.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.626.834.674.056	1.575.753.573.715
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.491.928.400	29.714.800
Từ tài sản tài chính AFS	633.620.709.930	240.433.579.433
Từ tài sản tài chính HTM	70.499.704.897	73.428.319.484
Tổng cộng	3.338.447.017.283	1.889.645.187.432

27.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.013.739.479	755.892.396
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(14.293.738.311)	(567.398.327)
Tổng chênh lệch, thuần	(4.279.998.832)	188.494.069

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	456.465.000.000	440.600.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	758.140.734.504	415.969.923.344
Tổng cộng	1.214.605.734.504	856.569.923.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	210.188.627.908	129.697.121.246
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	44.573.921.793	33.181.823.681
Chi phí các dịch vụ khác (i)	174.835.524.253	96.928.933.073
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(2.504.180.150)	1.539.881.188
Tổng cộng	427.093.893.804	261.347.759.188

- (i) Đây là chi phí cho chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác của Công ty.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	20.968.704.032	16.285.738.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	545.885.002
Tổng cộng	20.968.704.032	16.831.623.181

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Chi phí lãi vay	1.577.692.329.679	899.423.299.947
- Chi phí lãi trái phiếu	126.879.401.812	186.133.686.122
- Chi phí lãi vay	1.450.812.927.867	713.289.613.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.529.567.730	-
Chi phí tài chính khác (i)	182.714.772.077	129.914.817.347
Tổng cộng	1.764.936.669.486	1.029.338.117.294

- (i) Chi phí tài chính khác của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay chuyển đổi bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	180.022.881.227	194.004.051.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.788.231.330	11.027.242.426
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.732.938.256	6.392.263.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.035.512.463	70.148.964.634
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.654.900.673	1.306.067.818
Chi phí khác	2.049.616.243	2.808.558.581
Tổng cộng	301.284.080.192	285.687.148.128

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Công ty được tính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.555.380.690.326	3.042.945.716.531
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>27.101.966.557</i>	<i>-</i>
- Các khoản chênh lệch tạm thời	27.101.966.557	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(13.929.912.724)</i>	<i>(178.845.254.691)</i>
- Thu nhập từ cổ tức	(7.491.928.400)	(29.026.866.300)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(6.437.984.324)	(138.936.282.192)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	-	(10.882.106.199)
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	3.568.552.744.159	2.864.100.461.840
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính cho kỳ hiện hành	713.710.548.832	572.820.092.368
<i>Điều chỉnh tăng thuế TNDN</i>	<i>7.525.848.349</i>	<i>37.224.479.518</i>
- Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	7.525.848.349	37.224.479.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành	721.236.397.181	610.044.571.886
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.250.766.807.176	797.532.244.491
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.336.032.246.159)	(899.623.062.726)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	635.970.958.198	507.953.753.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
 Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tại ngày cuối kỳ kế toán:

	<i>Thuế suất %</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20%	1.526.946.647	(3.320.130.427)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	20%	26.507.072.986	21.124.332.171
		28.034.019.633	17.804.201.744

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau:

	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>Được ghi nhận vào lãi/lỗ VND</i>	<i>Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>30/06/2026 VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(16.600.652.135)	-	24.235.385.370	7.634.733.235
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	105.621.660.853	26.913.704.071	-	132.535.364.924
	89.021.008.718	26.913.704.071	24.235.385.370	140.170.098.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

35.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.839.527.033.960	2.430.724.723.405

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.311.308.021	1.961.322.120	1.961.322.120
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024	462.294.130	395.019.044	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong kỳ	179.591	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu năm 2025	-	13.787.591	13.787.591
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.773.781.742	2.370.128.755	1.975.109.711

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.024	1.026	1.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

35.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ, Công ty có khoản vay chuyển đổi với DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) trị giá 50.000.000 USD phát sinh ngày 10 tháng 02 năm 2026 với quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản của hợp đồng vay. Công cụ này không được đưa vào tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ báo cáo này do việc giả định chuyển đổi dẫn đến tác động suy giảm ngược, làm tăng lãi trên cổ phiếu trong kỳ hiện tại.

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty

Giá trị các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Doanh thu lãi tiền gửi	2.707.094.726	1.946.713.740
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	7.843.067.763	3.741.244.194
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	4.648.353.004	4.246.111.096
	Chi phí quản lý tòa nhà	(1.637.434.030)	(2.002.360.197)
	Chi phí phòng ngừa rủi ro	(72.269.605.642)	(21.210.639.345)
	Chi trả cổ tức bằng tiền	922.499.955.000	-
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	35.370.814.717	54.220.236.568
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	12.578.095	11.687.643
	Góp vốn đầu tư	-	9.952.480.890
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Doanh thu hoạt động chứng khoán	60.000.000	-
	Góp vốn thành lập	-	297.000.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Doanh thu hoạt động chứng khoán	15.750.460	-
	Doanh thu thanh lý tài sản	49.697.334.785	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số dư</i>	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	5.522.660.810.630	2.423.158.973.638
	Phải thu phí quản lý cổ đông	-	2.200.000.000
	Phải trả khác	(7.150.629.781)	(3.633.706.856)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.819.155.402	7.119.171.430

Thông tin khác – Phòng ngừa rủi ro tỷ giá

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản vay với các ngân hàng, tổ chức tín dụng nước ngoài với gốc vay ngoại tệ là 833.000.000 USD tương đương 21.863.958.000.000 VND (31/12/2025: 300.000.000 USD tương đương 7.666.500.000.000 VND) được Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá bởi các công cụ phái sinh ngoại hối với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý chủ chốt:

	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND</i>	<i>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	2.971.256.226	2.961.557.819
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	14.083.243.476	15.054.812.765

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i) VND	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh VND	Tư vấn phát hành VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026				
1. Doanh thu hoạt động	3.173.434.523.355	1.991.362.858.242	1.363.024.734.506	6.527.822.116.103
2. Chi phí hoạt động	427.093.893.804	500.174.975.750	-	927.268.869.554
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	2.746.340.629.551	1.491.187.882.492	1.363.024.734.506	5.600.553.246.549
1. Doanh thu tài chính	-	20.968.704.032	-	20.968.704.032
2. Chi phí tài chính	1.005.726.082.673	759.210.586.813	-	1.764.936.669.486
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	1.005.726.082.673	738.241.882.781	-	1.743.967.965.454
Khấu hao và các chi phí phân bổ	111.639.395.135	142.637.583.324	46.927.612.310	301.204.590.769
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.628.975.151.743	610.308.416.387	1.316.097.122.196	3.555.380.690.326
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	52.283.706.611.971	41.592.940.199.177	140.968.850.358	94.017.615.661.506
2. Tài sản phân bổ	2.450.746.865.177	3.101.233.465.172	1.004.683.578.322	6.556.663.908.671
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	17.780.251.105
Tổng tài sản	54.734.453.477.148	44.694.173.664.349	1.145.652.428.680	100.592.059.821.282
4. Nợ phải trả bộ phận	231.848.474.671	134.533.283.705	514.525.102.419	880.906.860.795
5. Nợ phân bổ	30.335.619.106.868	22.929.316.195.127	23.543.595.798	53.288.478.897.793
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	640.224.156.674
Tổng nợ phải trả	30.567.467.581.539	23.063.849.478.832	538.068.698.217	54.809.609.915.262

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i) VND	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh VND	Tư vấn phát hành VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025				
1. Doanh thu hoạt động	1.969.499.967.375	1.678.093.539.566	1.040.569.923.342	4.688.163.430.283
2. Chi phí hoạt động	261.331.259.188	84.811.340.414	16.500.000	346.159.099.602
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	1.708.168.708.187	1.593.282.199.152	1.040.553.423.342	4.342.004.330.681
1. Doanh thu tài chính	-	16.831.623.181	-	16.831.623.181
2. Chi phí tài chính	583.727.990.338	445.610.126.956	-	1.029.338.117.294
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	583.727.990.338	428.778.503.775	-	1.012.506.494.113
Khấu hao và các chi phí phân bổ	105.887.767.559	136.721.994.581	43.942.357.897	286.552.120.037
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.018.552.950.290	1.027.781.700.796	996.611.065.445	3.042.945.716.531
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	44.395.695.650.164	32.788.018.835.605	12.799.358.800	77.196.513.844.569
2. Tài sản phân bổ	1.266.508.298.843	1.643.785.558.846	520.403.043.685	3.430.696.901.374
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.046.253.066
Tổng tài sản	45.662.203.949.007	34.431.804.394.451	533.202.402.485	80.632.256.999.009
4. Nợ phải trả bộ phận	229.186.328.474	51.121.802.352	393.128.204.374	673.436.335.200
5. Nợ phân bổ	20.146.475.262.912	14.415.364.908.092	36.179.809.359	34.598.019.980.363
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	1.261.220.500.071
Tổng nợ phải trả	20.375.661.591.386	14.466.486.710.444	429.308.013.733	36.532.676.815.634

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay kỳ quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

36.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro kinh doanh của Công ty chủ yếu bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa mức độ rủi ro và các biện pháp kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc theo dõi diễn biến thị trường để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất và lựa chọn cơ cấu tài sản, nguồn vốn phù hợp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn trong phạm vi khẩu vị rủi ro được duyệt.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 893.000.000 USD (tương ứng 23.445.968.000.000 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty chịu rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định kỳ hàng năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ký Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và đã bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn đến 90 ngày nhưng không bị suy giảm VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.154.505.245.964	-	-	6.154.505.245.964	-
Các khoản cho vay	51.522.435.194.856	272.475.073	15.241.257.599	51.506.236.356.369	685.105.815
Các khoản đầu tư HTM	1.588.198.577.180	-	-	1.588.198.577.180	-
Tài sản tài chính AFS	34.549.900.633.372	-	-	34.549.900.633.372	-
Các khoản phải thu	2.958.422.791.790	9.776.255	225.838.518	2.956.327.942.393	1.859.234.624
Tổng cộng	96.773.462.443.162	282.251.328	15.467.096.117	96.755.168.755.278	2.544.340.439
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.078.221.717	-	-	3.108.078.221.717	-
Các khoản cho vay	43.859.732.477.143	415.959.247	15.303.985.472	43.843.470.482.865	542.049.559
Các khoản đầu tư HTM	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619	-
Tài sản tài chính AFS	23.509.455.480.435	-	-	23.509.455.480.435	-
Các khoản phải thu	727.654.098.295	378.014	3.291.409.478	717.342.251.403	7.020.059.400
Tổng cộng	74.862.339.017.209	416.337.261	18.595.394.950	74.835.765.176.039	7.562.108.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)				Tổng cộng
	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026					
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	6.154.505.245.964
Các khoản đầu tư HTM	-	1.588.198.577.180	-	-	1.588.198.577.180
Các khoản cho vay	15.926.363.414	51.506.508.831.442	-	-	51.522.435.194.856
Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-	295.964.797.150
Tài sản tài chính AFS	-	8.383.055.337.256	17.246.082.720.681	8.920.762.575.435	34.558.372.365.730
Đầu tư dài hạn khác	-	-	3.035.268.431.824	-	3.035.268.431.824
Phải thu khác	2.085.073.142	2.956.337.718.648	-	-	2.958.422.791.790
Tài sản cố định	-	2.458.858.160	57.391.376.790	43.594.878.869	103.445.113.819
Chi phí trả trước	-	114.523.006.612	3.713.955.929	5.739.684.547	123.976.647.088
Tài sản khác	-	29.832.073.426	-	-	261.922.424.409
Tổng cộng	18.011.436.556	64.580.914.402.724	20.342.456.485.224	8.970.097.138.851	100.602.511.589.810
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay và nợ thuê tài chính	-	48.116.836.647.405	-	-	48.116.836.647.405
Trái phiếu phát hành	-	1.068.946.226.501	2.000.000.000.000	-	3.068.946.226.501
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	134.533.283.705
Chi phí phải trả	-	636.655.677.530	-	-	636.655.677.530
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	748.797.692.892	-	-	748.797.692.892
Phải trả, phải nộp khác	-	525.508.252.070	5.219.824.480	-	788.954.345.451
Tổng cộng	-	51.231.277.780.103	2.005.219.824.480	-	53.494.723.873.484
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.011.436.556	13.349.636.622.621	18.337.236.660.744	8.970.097.138.851	47.107.787.716.326

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu số B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.108.078.221.717	-	-	-	3.108.078.221.717
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619
Các khoản cho vay	15.846.035.031	-	43.843.886.442.112	-	-	43.859.732.477.143
Tài sản tài chính FVTPL	-	38.923.020.900	-	-	-	38.923.020.900
Tài sản tài chính AFS	-	1.708.987.332.261	1.124.858.047.593	19.794.059.884.890	2.590.537.547.952	25.218.442.812.696
Đầu tư dài hạn khác	10.311.468.878	-	-	3.610.268.431.824	-	3.610.268.431.824
Phải thu khác	-	-	715.290.382.842	2.052.246.575	-	727.654.098.295
Tài sản cố định	-	-	940.077.802	58.601.364.369	47.639.764.535	107.181.206.706
Chi phí trả trước	-	-	14.873.485.358	15.514.973.790	-	30.388.459.148
Tài sản khác	-	231.296.290.955	55.829.188.684	-	-	287.125.479.639
Tổng cộng	26.157.503.909	5.087.284.865.833	49.413.096.364.010	23.480.496.901.448	2.638.177.312.487	80.645.212.947.687
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	31.079.695.096.211	-	-	31.079.695.096.211
Trái phiếu phát hành	-	-	1.504.310.847.194	-	-	3.014.281.680.531
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.509.970.833.337	-	-
Chi phí phải trả	-	-	51.121.802.352	-	-	51.121.802.352
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	265.828.841.247	-	-	265.828.841.247
Phải trả phải nộp khác	-	352.289.105.355	1.384.739.664.586	-	-	1.384.739.664.586
	-	-	378.977.476.370	5.743.148.982	-	737.009.730.707
Tổng cộng	-	352.289.105.355	34.664.673.727.960	1.515.713.982.319	-	36.532.676.815.634
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	26.157.503.909	4.734.995.760.478	14.748.422.636.050	21.964.782.919.129	2.638.177.312.487	44.112.536.132.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Ban hành theo
Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.



Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập



Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Thu Trang
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

